

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO

**HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2022,
MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

**TM. UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng

QUẢNG TRỊ, NĂM 2022

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	BVMT	Bảo vệ môi trường
2	BVTV	Bảo vệ thực vật
3	CTR	Chất thải rắn
4	CTNH	Chất thải nguy hại
5	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
6	HTX	Hợp tác xã
7	KT-XH	Kinh tế xã hội
8	MT	Môi trường
9	ÔNMT	Ô nhiễm môi trường
10	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
11	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
12	TN&MT	Tài nguyên và môi trường

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG	4
1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên	4
1.1.1. Vị trí địa lý	4
1.1.2. Đặc điểm địa hình	4
1.1.3. Đặc điểm khí tượng	4
1.1.4. Đặc điểm thủy văn	4
1.2. Tình hình phát triển KT-XH	4
1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế	4
1.2.2. Các vấn đề xã hội	5
CHƯƠNG 2. SỨC ÉP Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	6
2.1. Sức ép từ hoạt động CN-TTCN	6
2.1.1. Công nghiệp	6
2.1.2. Tiểu thủ công nghiệp	7
2.2. Sức ép từ hoạt động nông nghiệp	7
2.2.1. Trồng trọt	7
2.2.2. Chăn nuôi	8
2.2.3. Nuôi trồng thủy sản	9
2.3. Sức ép từ hoạt động thương mại, dịch vụ	9
2.4. Sức ép từ hoạt động sinh hoạt	9
CHƯƠNG 3. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	11
3.1. Môi trường đất	11
3.2. Môi trường nước	12
3.2.1. Nước mặt	12
3.2.2. Nước dưới đất	12
3.2.3. Nước biển ven bờ	13
3.3. Môi trường không khí	13
CHƯƠNG 4. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG	14
4.1. Tác động của ô nhiễm môi trường nông thôn đến sức khỏe cộng đồng	14
4.1.1. Tác động ÔNMT không khí đến sức khỏe cộng đồng	14
4.1.2. Tác động ÔNMT nước đến sức khỏe cộng đồng	14
4.1.3. Tác động ÔNMT đất đến sức khỏe cộng đồng	14
4.2. Tác động của ô nhiễm môi trường nông thôn đến hệ sinh thái, cảnh quan	14
4.3. Tác động của ô nhiễm môi trường nông thôn đến kinh tế - xã hội	14
CHƯƠNG 5. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG	15
5.1. Hệ thống chính sách, văn bản pháp luật	15
5.2. Hệ thống quản lý môi trường	15
5.2.1. Đối với cấp tỉnh	15
5.2.2. Đối với cấp huyện, thị xã, thành phố và các xã	15
5.3. Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường	15
5.4. Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường	16

5.5. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác BVMT.....	16
5.6. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường	17
CHƯƠNG 6. CÁC THÁCH THỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	18
6.1. Các thách thức về môi trường	18
6.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường.....	19
6.2.1. Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường.....	19
6.2.2. Giải pháp về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường.....	19
6.2.3. Nhóm giải pháp về giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn.....	19
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	21
1. Kết luận	21
2. Kiến nghị.....	22
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	23

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Quảng Trị nằm trên tọa độ địa lý từ 16°18'20" đến 17°10'25" vĩ độ Bắc và 106°28'55" đến 107° 23' 58" kinh độ Đông. Diện tích toàn tỉnh là 473.744 ha, bao gồm 8 huyện (Cam Lộ, Đakrông, Gio Linh, Hải Lăng, Hướng Hóa, Triệu Phong, Vĩnh Linh, đảo Cồn Cỏ) và thị xã Quảng Trị, TP Đông Hà.

1.1.2. Đặc điểm địa hình

Địa hình Quảng Trị thấp dần từ Tây sang Đông, Đông Nam và chia thành các dạng địa hình: Vùng núi cao phân bố ở phía Tây từ đỉnh dãy Trường Sơn đến miền đồi bát úp; vùng trung du và đồng bằng nhỏ hẹp chạy dọc tỉnh; kể đến là vùng cát nội đồng và ven biển.

1.1.3. Đặc điểm khí tượng

Khí hậu tỉnh Quảng Trị mang đậm tính chất nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. Khí hậu phân thành 2 mùa: Mùa khô và mùa mưa.

1.1.4. Đặc điểm thủy văn

Tỉnh Quảng Trị có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, mật độ trung bình 0,8 - 1,0 km/km². Do đặc điểm địa hình bề ngang hẹp, có dãy Trường Sơn ở phía Tây nên các sông của Quảng Trị có đặc điểm chung là ngắn và dốc. Toàn tỉnh có 03 hệ thống sông chính là sông Bến Hải, sông Thạch Hãn và sông Ô Lâu.

Thủy triều trên dải bờ biển Quảng Trị có chế độ bán nhật triều không đều, gần ½ số ngày trong hàng tháng có 2 lần nước lớn, 2 lần nước ròng.

1.2. Tình hình phát triển KT-XH

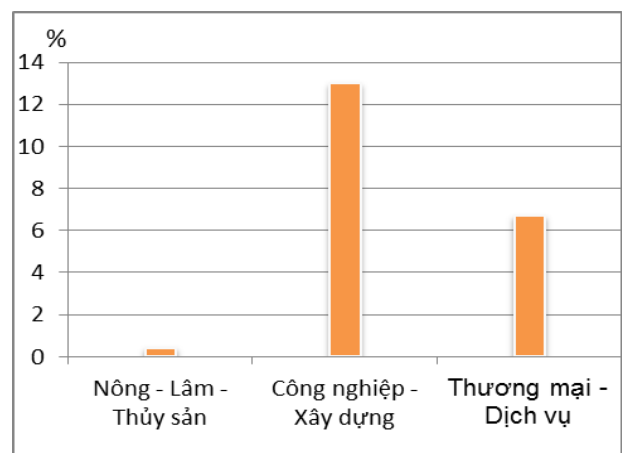
1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế

Kết quả năm 2022 [1]:

- Tổng sản phẩm (GRDP) ước tính tăng 6,5%, đạt kế hoạch;

- Tổng thu ngân sách ước thực hiện 4.520,516 tỷ đồng, vượt kế hoạch;

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông - lâm - thủy sản.



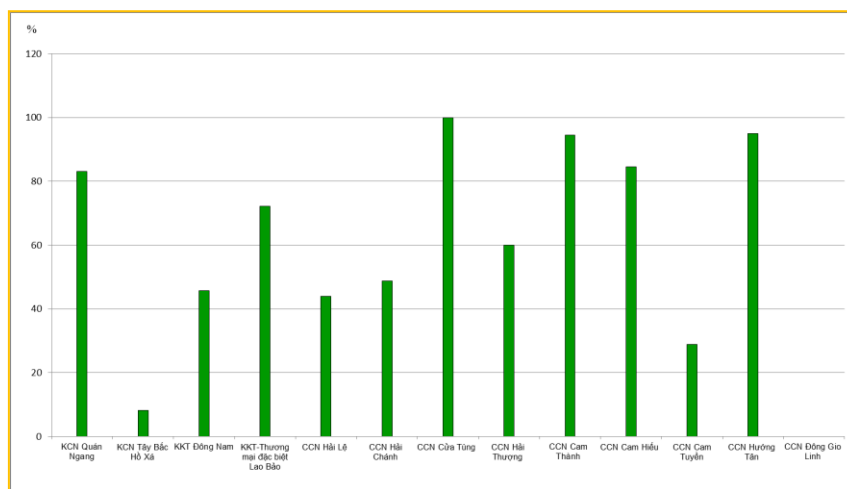
Hình 1. Tăng trưởng GRDP các ngành năm 2022 [1]

1.2.1.1. Nông, lâm, thủy sản

Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện gặp nhiều khó khăn, thách thức do thiên tai, dịch bệnh; chăn nuôi lợn tiếp tục đà phục hồi, chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định; sản xuất lâm nghiệp, xuất khẩu gỗ và sản phẩm chế biến thuận lợi; khai thác và nuôi trồng thủy sản không thuận lợi. Năm 2022, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 25 vạn tấn, đạt 96,18% kế hoạch; tổng sản lượng thủy sản đạt 35.833,8 tấn, đạt 95,56 % kế hoạch; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 49,9%, trồng rừng tập trung đạt 10.100 ha vượt 44,29% so với kế hoạch [1].

1.2.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ CN-TTCN

Hiện nay, khu vực nông thôn tỉnh Quảng Trị có 2 KCN, 2 KKT và 9 CCN. Trong đó, KCN Quán Ngang, CCN Cửa Tùng và CCN Cam Thành có tỷ lệ lấp đầy cao nhất.



Hình 2. Tỷ lệ lấp đầy tại KCN, CCN [8]

1.2.1.3. Thương mại - dịch vụ - du lịch

Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 26.713,32 tỷ đồng, tăng 15,74% so với năm trước, toàn tỉnh có 81 chợ được xếp hạng, riêng khu vực nông thôn có 54 chợ [1], [2].

1.2.2. Các vấn đề xã hội

1.2.2.1. Dân số và lao động

Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2021, dân số của tỉnh Quảng Trị đạt 648.200 người, trong đó khu vực nông thôn là 436.830 người, chiếm tỷ lệ 67,4% tổng dân số [3].

1.2.2.2. Y tế

Toàn tỉnh có 146 cơ sở y tế. Trong đó, khu vực nông thôn có 101 trạm y tế xã và 02 phòng khám đa khoa khu vực.

CHƯƠNG 2. SỨC ÉP Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

2.1. Sức ép từ hoạt động CN-TTCN

2.1.1. Công nghiệp

2.1.1.1. CTR công nghiệp:

Khối lượng CTR công nghiệp phát sinh trung bình ước tính khoảng hơn 40 tấn/ngày. Các cơ sở công nghiệp đã hợp đồng với các Cơ sở dịch vụ môi trường đô thị của địa phương thu gom, vận chuyển, xử lý CTR công nghiệp thông thường. CTNH phát sinh được cơ sở chủ động thu gom và hợp đồng với các đơn vị đủ năng lực vận chuyển và xử lý đúng quy định.

2.1.1.2. Khí thải công nghiệp:

Các loại hình công nghiệp tác động đến môi trường nông thôn chủ yếu là hoạt động khai thác đá, sản xuất gạch, sản xuất tinh bột sắn, chế biến nông sản, cao su, chế biến bột cá, tái chế giấy, sản xuất phân bón.

Bảng 1. Mức phát thải của một số cơ sở SXKD ở khu vực nông thôn [5]

STT	Tên đơn vị	Mức phát thải (tấn/năm)				
		SO ₂	NO ₂	CO	PM2.5	PM10
1	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hưng Lộc	1,8	1,0	0,5	0,09	0,3
2	Nhà máy giấy Bắc Trung Bộ	0,1	0,9	3,0	1,8	2,0
3	Xí nghiệp gạch tuyn nen Hải Lăng	180,4	12,2	0,8	9,0	34,4
4	Nhà máy chế biến mũ cao su Trần Dương	0,1	1,0	3,6	2,1	1,4
5	Nhà máy chế biến bột cá Hồng Đức Vượng	21,0	1,4	0,1	1,0	4,0
6	Nhà máy chế biến cát thạch anh ViCo	5,3	1,5	0,4	0,3	0,2
7	Nhà máy chế biến mũ cao su Đức Hiền	0,4	3,4	11,6	6,7	7,8
8	Nhà máy chế biến khoáng sản Quảng Phú	1,2	10,7	36,5	20,9	24,3
9	Nhà máy phân bón NPK Bình Điền Quảng Trị	300	20,3	1,4	14,9	57
10	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hướng Hóa	97,4	7,8	2,6	5,7	19,7
11	Nhà máy chế biến mũ cao su Quảng Trị	0,1	0,9	3,1	1,8	2,0
12	Xí nghiệp gạch ngói Quảng Trị	210,5	14,3	0,9	10,5	40
13	Nhà máy chế biến tinh bột sắn An Thái	3,3	0,2	0,01	0,2	0,6
	Tổng cộng	821,6	75,6	64,51	74,99	193,7

2.1.1.3. Nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp ở khu vực nông thôn chủ yếu tập trung tại các khu, cụm công nghiệp và các các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư với các loại hình như sản

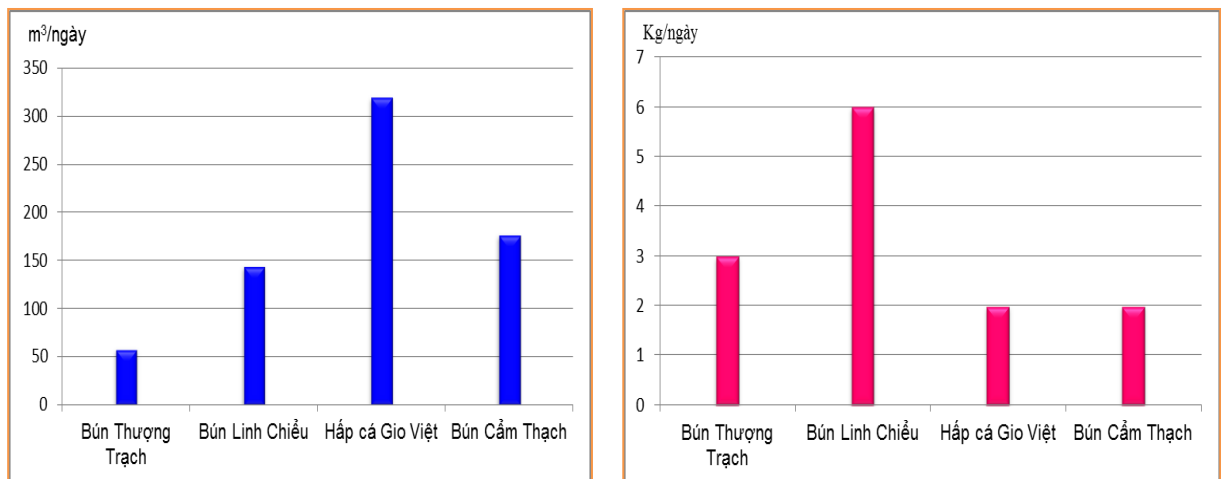
xuất bia, chế biến bột cá, tinh bột sắn, cà phê. Thành phần nước thải có chứa chất rắn lơ lửng và các chất ô nhiễm hữu cơ.

Bảng 2. Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh tại một số cơ sở sản xuất công nghiệp [9]

STT	Tên cơ sở	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Tải lượng (kg/ngày)		
			TSS	BOD ₅	COD
1	Cao su Trần Dương	32	12	11	27
2	Cao su Đức Hiền	22	5	7	26
3	Tinh bột sắn An Thái	1.100	1.026	1.043	3.292
4	Tinh bột sắn Hương Hóa	1.500	1.400	1.422	4.490
5	Tinh bột sắn Hưng Lộc	700	653	664	2.095
6	Cà phê Minh Tiến	50	453	205	442
7	Sản xuất, chế biến bột cá Hồng Đức Vượng	120	8	44	10
8	Nhà máy Bia Hà Nội - Quảng Trị	533	267	746	1.173

2.1.2. Tiểu thủ công nghiệp

Hiện nay, khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tập trung một số làng nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như: hấp sấy cá, sản xuất bún, bánh ướt,... Các ngành nghề này chủ yếu phát sinh nước thải có hàm lượng BOD₅, COD cao nhưng chưa được đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Riêng các làng nghề bún Thượng Trạch, Linh Chiêu xã Triệu Sơn được đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung.



Hình 3. Tổng lượng chất thải phát sinh tại các làng nghề, nghề khu vực nông thôn [4]

2.2. Sức ép từ hoạt động nông nghiệp

2.2.1. Trồng trọt

Năm 2022, diện tích gieo trồng ước đạt 57.900 ha cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày, lượng phụ phẩm nông nghiệp ước tính là 196.000 tấn [6]. Tuy nhiên,

loại CTR này hầu hết đều được tái chế, tái sử dụng phục vụ cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp như làm chất đốt, ủ phân, làm đệm lót chuồng trại cho các hoạt động chăn nuôi tại các hộ gia đình hoặc trang trại; việc đốt phụ phẩm nông nghiệp cũng có xảy ra nhưng thường chỉ trong một thời gian ngắn.

Sức ép từ hoạt động trồng trọt đối với khu vực nông thôn đáng quan tâm nhất đó là lượng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng thải ra trên đồng ruộng từ 8-12 tấn/năm. Lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh hàng năm đã được người dân thu gom về bể chứa trên đồng ruộng (Toàn tỉnh có 2.500 bể chứa, mỗi năm thu gom được khoảng 7,5 tấn bao bì thuốc BVTV vào các bể chứa) [7].

Năm 2021, Chi cục BVMT tỉnh Quảng Trị đã tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV tại 08 địa phương gồm: TP Đông Hà, TX. Quảng Trị, huyện Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ, Đakrông, Hướng Hóa và Gio Linh, tổng lượng bao gói thuốc BVTV thu gom, xử lý khoảng 2,905 tấn. Năm 2022, huyện Hải Lăng thu gom, xử lý với khối lượng 835 kg, đạt 48,9% [7].

Nhìn chung, tỷ lệ thu gom, xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng trên toàn tỉnh còn khá thấp. các điểm thu gom chỉ được bố trí trên khoảng 1/3 diện tích đất canh tác; lượng thu gom tại các bể chứa chưa được xử lý thường xuyên, khối lượng chưa được thu gom còn khá nhiều và phân bố trong môi trường đất, nước gây nguy cơ ô nhiễm môi trường. Số xã đạt tiêu chí về tỷ lệ thu gom, xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn toàn tỉnh là 11/101 xã, chiếm 10,89% [7].

2.2.2. Chăn nuôi

Trên địa bàn tỉnh có 399 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. Trong đó, có 30 trang trại nuôi lợn với quy mô lớn (500 con trở lên). Đặc biệt trong giai đoạn 2021-2022, có 20 trang trại nuôi lợn với quy mô lớn đi vào hoạt động. Ngoài ra, có 68.000 hộ chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ trong các khu dân cư, chuồng trại chăn nuôi thường được người dân bố trí ngay trên diện tích đất sinh hoạt chung của gia đình. Theo số liệu điều tra, khảo sát, đánh giá đến tháng 10/2022 thì tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường chiếm 41,58%, tương đương 42/101 xã [7].

Lượng chất thải chăn nuôi, giết mổ gia súc phát sinh hàng năm khá lớn, trong đó có khoảng 890 nghìn tấn chất thải rắn chăn nuôi, 307 nghìn m³ nước thải chăn nuôi (tải lượng hàng năm: TSS khoảng 824 tấn và BOD₅ khoảng 187 tấn, COD khoảng 288 tấn và Nitơ tổng khoảng 70 tấn) và 4.448 tấn chất thải từ hoạt động giết mổ [9].

Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi lợn có khối lượng khá lớn nhưng phần lớn đều chưa được xử lý triệt để, thải ra môi trường, ứ đọng trong khuôn viên đất ở, trong ao, kênh... gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến mỹ quan, đời sống người dân trong khu vực lân cận và chất lượng nguồn nước.

2.2.3. Nuôi trồng thủy sản

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tính năm 2022 đạt 3.203,5 ha. Hoạt động nuôi trồng thủy sản hàng năm phát sinh một lượng lớn nước thải sau mỗi vụ nuôi hầu hết chưa xử lý đúng quy trình, được thải trực tiếp ra sông, biển tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và lan truyền dịch bệnh.

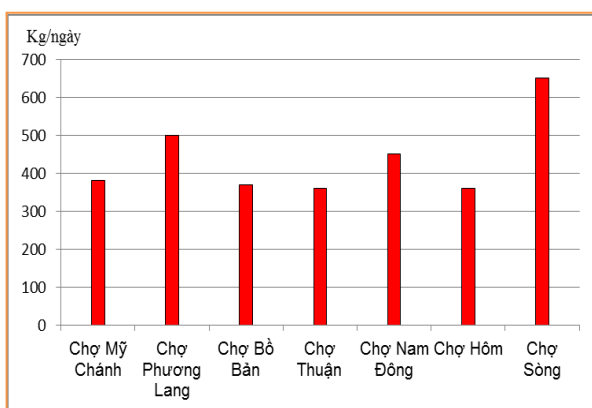
Nguồn nước thải nuôi trồng thủy sản trong một vụ nuôi (nuôi tôm thường 2 vụ/năm, nuôi cá 1 vụ/năm) có thể đạt đến khoảng 15.000 - 25.000 m³/ha tùy thuộc vào quy trình nuôi các loại thủy sản. Việc xử lý nước thải, đặc biệt là xử lý nước thải cho vùng nuôi tôm trên cát còn nhiều bất cập, nước thải hầu hết không được xử lý triệt để trước khi thải ra môi trường.

Bên cạnh đó, hoạt động nuôi trồng thủy sản hàng năm còn phát sinh một lượng lớn CTR từ quá trình nuôi trồng thải bỏ như ống nước, phong, bạt, bao bì thức ăn. Chai lọ, bao bì đựng thuốc, hóa chất sử dụng và bùn thải ao nuôi chứa các nguồn hóa chất, thức ăn dư thừa thối rữa bị phân hủy, gây tác động xấu đến môi trường xung quanh.

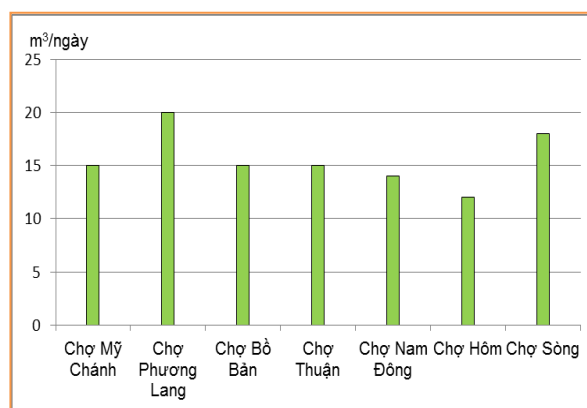
2.3. Sức ép từ hoạt động thương mại, dịch vụ

Toàn tỉnh có 81 chợ được xếp hạng, riêng khu vực nông thôn có 54 chợ. Sức ép từ hoạt động thương mại, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn chủ yếu là CTR và nước thải phát sinh từ các chợ đã được xếp hạng và một số chợ tự phát tại các xã. Hầu hết các chợ không có hệ thống thu gom và xử lý nước thải triệt để.

Thành phần CTR chợ chủ yếu là bao bì, giấy gói, lá cây, xốp, giấy... với khối lượng khoảng 10 tấn/ngày. Thành phần nước thải chủ yếu là chất hữu cơ, chất dinh dưỡng, dầu mỡ và vi sinh vật với lưu lượng khoảng 500 m³/ngày với tải lượng TSS khoảng 110 kg/ngày, BOD₅ khoảng 125 kg/ngày và COD khoảng 250 kg/ngày [9].



Hình 4. Phát sinh CTR tại một số chợ



Hình 5. Phát sinh nước thải tại một số chợ

2.4. Sức ép từ hoạt động sinh hoạt

Dân số trung bình nông thôn năm 2021 là 436.830 người, chiếm tỷ lệ 67,43% tổng dân số. Hoạt động sinh hoạt của người dân sẽ làm phát sinh các chất thải, trong đó có 2 loại chất thải chính là CTR và nước thải.

2.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Thành phần CTR sinh hoạt khu vực nông thôn chủ yếu là bao bì đựng thực phẩm, giấy loại, thực phẩm dư thừa... với khối lượng là 218 tấn/ngày. Lượng CTR này một phần được người dân thu gom và tái sử dụng, phần còn lại được các đội vệ sinh môi trường các xã, Trung tâm môi trường đô thị huyện thu gom, vận chuyển về bãi chôn lấp CTR tập trung của huyện để xử lý. Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt khu vực nông thôn đạt khoảng 77,3%, tỷ lệ phân loại CTR tại nguồn còn thấp, mới chỉ đạt khoảng 28,9% [8]. Hiện nay, toàn tỉnh có 10 bãi chôn lấp CTR (trong đó có 07 bãi hợp vệ sinh, 03 bãi không hợp vệ sinh) và 03 lò đốt rác thải sinh hoạt. Công tác thu gom và xử lý CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn còn nhiều hạn chế do các điểm tập kết xa khu dân cư, đường vào khó khăn, không đảm bảo vệ sinh môi trường, tần suất thu gom mỏng, kinh phí duy trì hoạt động của đội thu gom chưa đảm bảo; các xã vùng sâu, vùng xa của huyện Đakrông và Hướng Hóa cũng chưa được thu gom, xử lý đúng quy định... dẫn đến hình thành rất nhiều điểm rác vô chủ tại khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, khu vực nông thôn còn là nơi tiếp nhận và xử lý CTR phát sinh (cả khu vực đô thị và nông thôn) trên địa bàn toàn tỉnh (trừ thành phố Đông Hà) với gần 60 tấn CTR/ngày.

2.4.2. Nước thải sinh hoạt

Hiện tại, người dân nông thôn chủ yếu dùng nước dưới đất thông qua hệ thống giếng khoan, giếng khơi hoặc hệ thống cấp nước tập trung. Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người từ 60 lít/người/ngày, tổng lượng thải nước thải sinh hoạt là 20.967 m³/ngày với tải lượng TSS khoảng 47 tấn/ngày, COD khoảng 38 tấn/ngày và BOD₅ khoảng 22 tấn/ngày [9]. Do hạn chế về nguồn kinh phí nên nước thải khu vực nông thôn chủ yếu chảy theo các kênh, mương nước tự nhiên, việc xây dựng kiên cố hệ thống thu gom, tiêu thoát nước chỉ mới được thực hiện ở một số xã, chưa có xã nào có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

CHƯƠNG 3. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

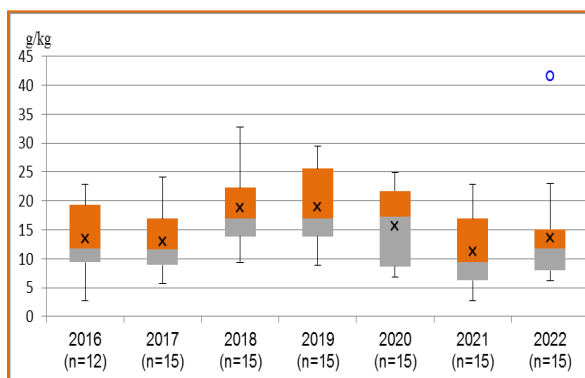
Nguồn dữ liệu cung cấp cho việc đánh giá hiện trạng môi trường nông thôn (đất, nước, không khí) trên địa bàn tỉnh Quảng trị từ Chương trình Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh giai đoạn 2016-2022, với các vị trí quan trắc tại khu vực nông thôn.

3.1. Môi trường đất

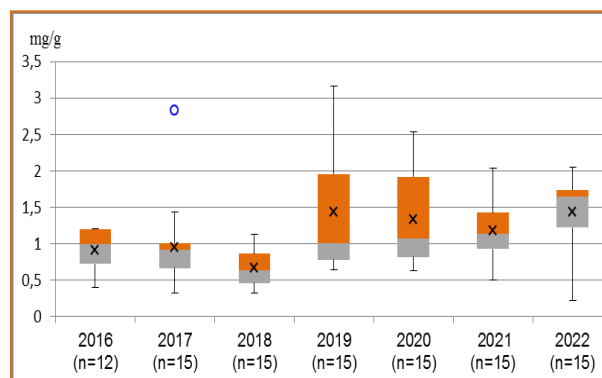
Kết quả quan trắc môi trường đất giai đoạn 2016 - 2022 cho thấy:

Môi trường đất tại các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng và hoá chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ, các thông số quan trắc qua các năm ít có sự biến động và đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất và QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật trong đất.

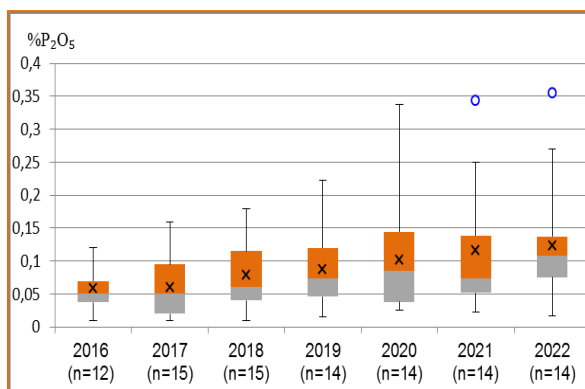
Phần lớn các vị trí quan trắc môi trường đất thuộc nhóm nghèo đến trung bình về dinh dưỡng và chất hữu cơ theo thang đánh giá của Thông tư 60/2015/TT-BTNMT - Quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai, chất dinh dưỡng phần lớn nằm ở dạng thô, khó hấp thu đối với cây trồng. Phần lớn đất thuộc nhóm đất chua và chua vừa, vì vậy cần chú ý các biện pháp cải tạo đất để tăng độ kiềm cho đất.



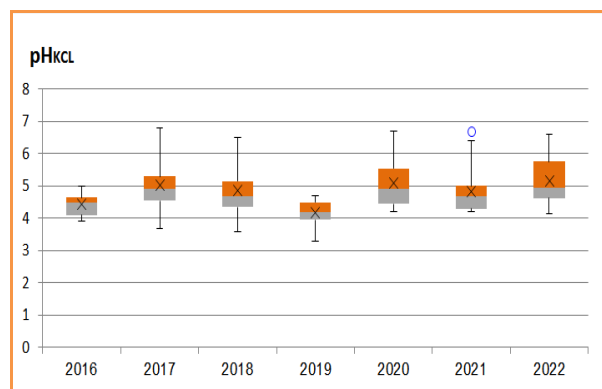
Hình 6. Cacbon hữu cơ trong môi trường đất khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022



Hình 7. Tổng nitơ trong môi trường đất khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022



Hình 8. Tổng photpho trong môi trường đất khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022



Hình 9. pH_{KCl} trong môi trường đất khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022

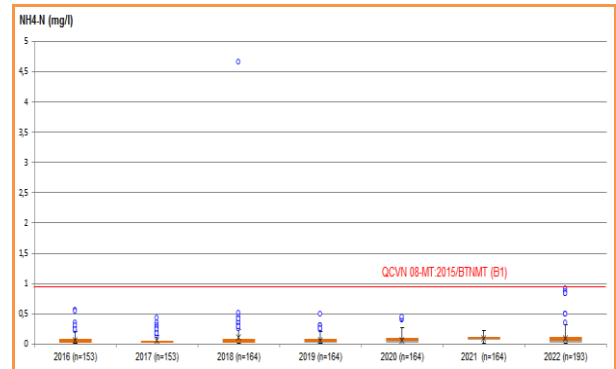
3.2. Môi trường nước

3.2.1. Nước mặt

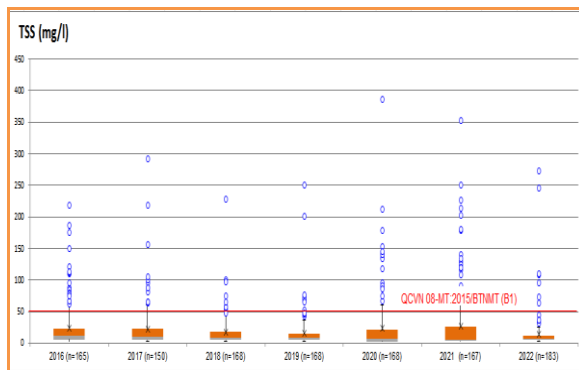
3.2.1.1. Nước sông

Chất lượng nước sông giai đoạn 2016-2022 ít có sự biến động, phần lớn các thông số quan trắc nằm trong giới hạn B1 theo QCVN08.

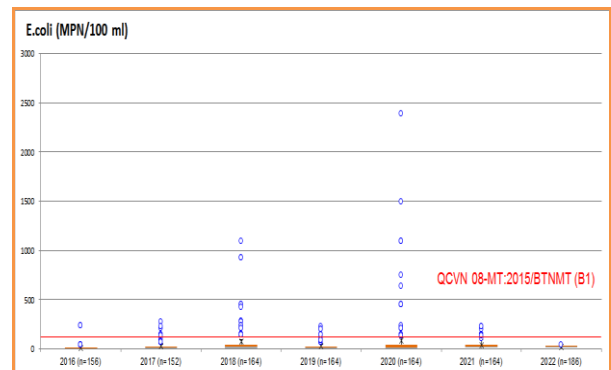
Riêng thông số TSS, E.coli, NH₄-N có sự biến động mạnh và một số vị trí, thời điểm quan trắc vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Ngoài ra, theo kết quả xâm nhập mặn trên hệ thống sông Thạch Hãn và Bến Hải cho thấy, xâm nhập mặn đã làm chất lượng nước bị suy giảm đáng kể vào các tháng mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, đỉnh điểm vào tháng 6 và tháng 7.



Hình 10. NH₄-N trong môi trường nước sông giai đoạn 2016-2022



Hình 11. TSS trong môi trường nước sông khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022



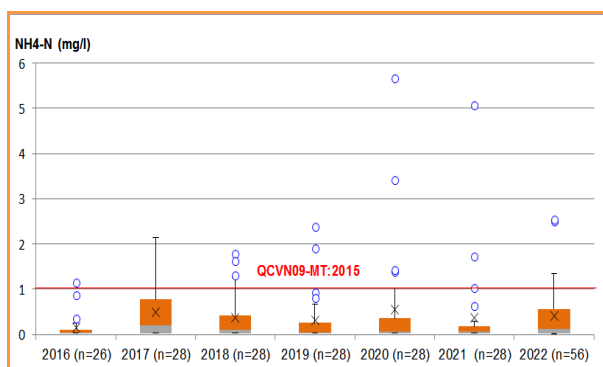
Hình 12. E.coli trong môi trường nước sông khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022

3.2.1.2. Nước hồ

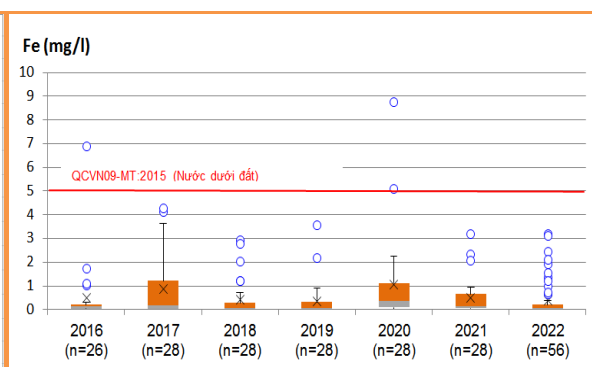
Chất lượng môi trường nước hồ giai đoạn 2016 - 2022 đều nằm trong giới hạn B1 của QCVN08. Một số thông số có sự biến động mạnh như TSS, NH₄-N, E.coli.

3.2.2. Nước dưới đất

Chất lượng nước dưới đất năm 2021, 2022 so với giai đoạn 2016-2020 nhìn chung khá ổn định, các thông số NH₄-N, tổng Fe thường xuyên cao và có thời điểm vượt giới hạn theo QCVN09 tại các khu vực KCN Quán Ngang, các xã Triệu An, Triệu Vân, Hải Ba, Hải Hoà, Gio Hải. Ngoài ra, dữ liệu quan trắc khác cũng cho thấy các khu vực nuôi tôm xã Vĩnh Thành, Vĩnh Sơn, Gio Hải, Gio Mai, Hải Ba chất lượng nước dưới đất có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ, amoni và các thông số muối khoáng (TDS, độ cứng, clorua, sulfate).



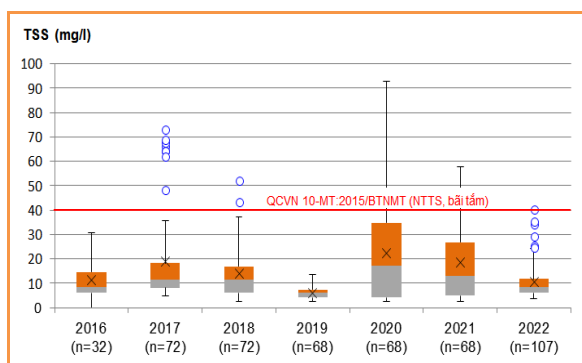
Hình 13. $\text{NH}_4\text{-N}$ trong nước dưới đất khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022



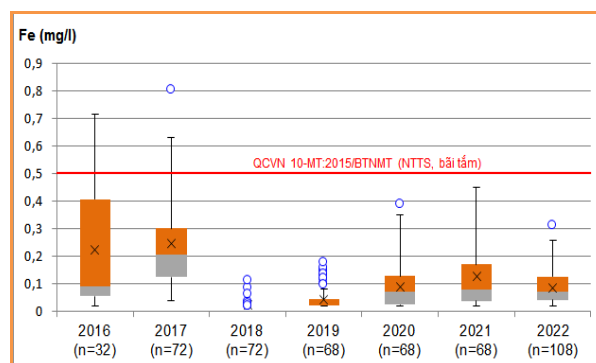
Hình 14. Fe trong nước dưới đất khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022

3.2.3. Nước biển ven bờ

Kết quả quan trắc môi trường nước biển ven bờ giai đoạn 2016 - 2022 cho thấy: Phần lớn các thông số quan trắc chất lượng biển ven bờ tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2022 đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN10, thông số TSS và Fe có sự biến động mạnh giữa các thời điểm và vị trí quan trắc; các thông số khác ít có sự biến động.



Hình 15. TSS trong nước biển ven bờ khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022

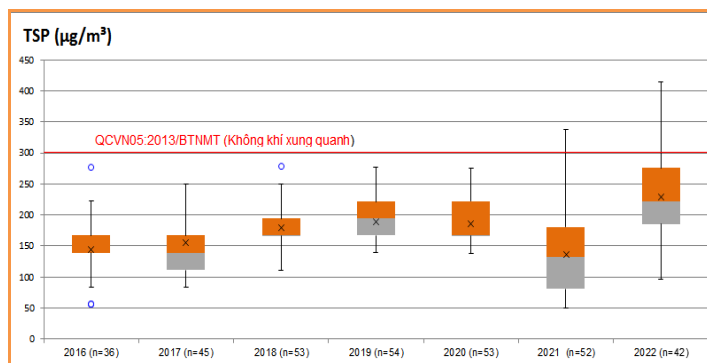


Hình 16. Fe trong nước biển ven bờ khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022

3.3. Môi trường không khí

Phần lớn các thông số quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh trung bình 1 giờ đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN05, QCVN26 và ít có sự biến động theo thời gian.

Riêng, thông số TSP có một số thời điểm, vị trí quan trắc (K19, K42, K55, K65) vượt quy chuẩn (chủ yếu là năm 2022), nguyên nhân do đây là những khu vực đang xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, đường giao thông hoặc có hoạt động khai thác vật liệu xây dựng.



Hình 17. TSP trong không khí khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2022

CHƯƠNG 4. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Từ thực tế dữ liệu thu thập được cho thấy, tác động của ô nhiễm môi trường rất khó để tách được dữ liệu cho khu vực nông thôn nên các đánh giá tác động phải sử dụng số liệu chung của toàn tỉnh.

4.1. Tác động của ô nhiễm môi trường nông thôn đến sức khỏe cộng đồng

4.1.1. Tác động ÔNMT không khí đến sức khỏe cộng đồng

Hiện nay, tỉnh Quảng Trị chưa có báo cáo, đề tài nào đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường không khí cũng phần nào liên quan đến các bệnh hô hấp, tim mạch. Theo thống kê của Sở Y tế, số ca bệnh hô hấp, tim mạch tập trung chủ yếu tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

4.1.2. Tác động ÔNMT nước đến sức khỏe cộng đồng

Theo WHO, khoảng 80% bệnh tật có liên quan tới chất lượng nước và tình trạng vệ sinh môi trường. Theo báo cáo của Sở Y tế, năm 2021 toàn tỉnh ghi nhận 60 trường hợp (viết tắt là TH) mắc sốt xuất huyết, 01 TH mắc bệnh sốt rét, 38 TH mắc bệnh tay chân miệng và 29 TH mắc bệnh viêm gan A. Năm 2022, toàn tỉnh có hơn 3600 TH mắc bệnh cúm, 1.476 TH mắc bệnh sốt xuất huyết, 716 TH mắc bệnh tiêu chảy, 102 TH mắc bệnh tay chân miệng, 117 TH mắc lỵ trực trùng, 89 TH mắc bệnh thủy đậu, 34 TH mắc lỵ amip và 17 TH mắc bệnh sốt rét.

4.1.3. Tác động ÔNMT đất đến sức khỏe cộng đồng

Trên địa bàn tỉnh có 34/59 kho thuốc BVTV còn tồn đọng quá hạn, cấm sử dụng chưa được xử lý, nếu để tình trạng này kéo dài sẽ có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe người dân sống xung quanh.

4.2. Tác động của ô nhiễm môi trường nông thôn đến hệ sinh thái, cảnh quan

Tỉnh Quảng Trị có 12 kiểu hệ sinh thái đặc trưng, có 02 khu bảo tồn đa dạng sinh học là KBTTN là Đakrông và Bắc Hướng Hóa, 01 KBT biển đảo Cồn Cỏ và 01 khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyện thoại và khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh. Chưa có số liệu ghi nhận tác động của ô nhiễm môi trường đến các hệ sinh thái. Tuy nhiên, hiện tượng CTR chưa được thu gom triệt để, đặc biệt là CTR vô chủ dọc bờ biển đã có ảnh hưởng không nhỏ đến các cảnh quan môi trường biển.

4.3. Tác động của ô nhiễm môi trường nông thôn đến kinh tế - xã hội

Ô nhiễm môi trường nông thôn có nguy cơ gây ra tác động đến quá trình sản xuất, kinh doanh trong các hoạt động nông nghiệp và thương mại, dịch vụ, gia tăng gánh nặng bệnh tật, phát sinh xung đột môi trường trong xã hội. Trong năm 2022, Sở Tài nguyên và môi trường đã tiếp nhận, xử lý 08 ý kiến cử tri và phản ánh của cộng đồng về ô nhiễm môi trường cục bộ trên địa bàn toàn tỉnh.

CHƯƠNG 5. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

5.1. Hệ thống chính sách, văn bản pháp luật

Trong năm 2022, nhằm triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản thi hành, tỉnh Quảng Trị đã khẩn trương triển khai xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung các chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường. Trong đó, bao gồm các văn bản:

- Kế hoạch số 233/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 về việc ủy quyền thành lập Hội đồng thẩm định và giao nhiệm vụ tổ chức thẩm định các hồ sơ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nơi xử lý sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 3532/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (thay thế quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 29/12/2016).

5.2. Hệ thống quản lý môi trường

5.2.1. Đối với cấp tỉnh

Bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường được quan tâm xây dựng và hoàn thiện, cụ thể:

- Tại Sở Tài nguyên và Môi trường có Chi cục Bảo vệ Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

- Tại Công an tỉnh có Phòng Cảnh sát Phòng chống tội phạm về Môi trường.

- Tại Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh có Phòng Quản lý Quy hoạch Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường.

5.2.2. Đối với cấp huyện, thị xã, thành phố và các xã

Các huyện, thị xã, thành phố đều có phòng TN&MT, các xã đều có cán bộ địa chính - môi trường - xây dựng theo dõi tất cả các hoạt động về lĩnh vực TN&MT tại địa phương.

5.3. Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường

Tổng chi sự nghiệp bảo vệ môi trường toàn tỉnh tăng từ 72.260 triệu đồng (năm 2016) lên 81.066 triệu đồng (năm 2021) và 90.878 triệu đồng năm 2022.

Nguồn đầu tư cho thực hiện Bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới năm 2022 là 200 triệu đồng.

Bên cạnh đó, tỉnh đã tranh thủ nguồn vốn đầu tư cho môi trường từ các nguồn khác để xử lý, cải thiện ô nhiễm môi trường như các công trình, dự án về bãi chôn lấp CTR, xử lý thuốc bảo vệ thực vật còn tồn đọng, phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, xử lý nước thải làng bún, xây dựng lò đốt rác, tăng cường năng lực hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường tại 04 tỉnh miền Trung.

5.4. Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường

Thẩm định, phê duyệt hồ sơ môi trường: Thẩm định và phê duyệt 28 báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định và cấp 19 giấy phép môi trường cấp tỉnh và 35 giấy phép môi trường cấp huyện; thẩm định và phê duyệt 01 kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cho 01 địa phương cấp huyện và 05 kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cho các cơ sở có hoạt động xăng dầu.

Thanh, kiểm tra: Trong năm, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức 02 kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường theo Kế hoạch được duyệt đối với 22 cơ sở. Ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường cũng đã tổ chức 01 cuộc kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của UBND tỉnh đối với 12 cơ sở. Số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính: 01 cơ sở; số tiền xử phạt: 35.000.000 đồng.

Quan trắc, giám sát môi trường: Tổ chức quan trắc tài nguyên và môi trường định kỳ với các đối tượng gồm: quan trắc tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước dưới đất; quan trắc môi trường nước mặt (sông, hồ), môi trường nước dưới đất, môi trường nước biển ven bờ, môi trường nước thải đô thị, môi trường không khí xung quanh-độ rung-tiếng ồn, môi trường đất, môi trường trầm tích sông; tiếp nhận, giám sát dữ liệu 03 trạm quan trắc tự động tài nguyên nước và 06 trạm quan trắc tự động môi trường khí thải và nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Ký quỹ bảo vệ môi trường: Trong năm 2022, Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị đã đôn đốc, nhắc nhở và tiếp nhận số tiền ký quỹ là hơn 1.278 triệu đồng của 19 cơ sở, nhiều hơn so với năm 2021 là 9 cơ sở và 407 triệu đồng.

Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp: Cả năm 2022, Chi cục bảo vệ môi trường Quảng Trị và các Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện đã triển khai thẩm định, thu phí bảo vệ môi trường với số tiền là hơn 660 triệu đồng, tăng hơn so với năm 2021 là 15 triệu đồng.

5.5. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

- Nâng cao nhận thức cộng đồng: Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đã được triển khai sâu rộng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú đem lại hiệu quả thiết thực đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức 03 lớp tập huấn nâng cao

năng lực về thực hiện tiêu chí môi trường cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp; tổ chức 01 đoàn học tập kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới về các mô hình quản lý, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 tại các tỉnh phía Nam cho 20 đại biểu cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

- Vấn đề xã hội hóa công tác BVMT: Thời gian qua, công tác xã hội hoá BVMT đã được các cấp, các ngành, địa phương đặc biệt là các tổ chức, đoàn thể triển khai và đạt được những kết quả rõ rệt, khẳng định sự tham gia tích cực của xã hội vào công tác BVMT trên địa bàn tỉnh, các hoạt động nổi bật gồm có:

- 10 huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp đã tổ chức chiến dịch ra quân làm vệ sinh môi trường dọc các tuyến đường trung tâm, các khu phố, thôn, xóm và dọc bờ biển, các điểm du lịch; huy động sự tham gia của trên 50.000 người gồm các cán bộ công chức, viên chức, đoàn viên thanh niên, trường học, công an, bộ đội và các tầng lớp nhân dân.

- 9/9 huyện xây dựng được 510 Tổ phụ nữ thu gom rác thải tự quản ở nông thôn, có 193 mô hình về xử lý rác thải tại hộ gia đình ở 88 xã với 37.739 thành viên tham gia.

- Hơn 300 người thuộc lực lượng ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh, lực lượng ứng phó sự cố tràn dầu cấp cơ sở và Trung tâm Ứng phó sự cố môi trường Việt Nam tham gia Diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu tỉnh Quảng Trị năm 2022 tại kho cảng Xăng dầu Hải Hà, thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh (Ngày 30/6/2022).

5.6. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường

Thực hiện mục tiêu giảm phát thải nhà kính và tăng hấp thụ các-bon, bảo tồn đa dạng sinh học, tỉnh Quảng Trị đã hợp tác với Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) để thực hiện dự án “Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Trị” (Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 09/3/2022) với hơn 90% vốn từ nguồn ODA không hoàn lại là 2,8 triệu USD.

Trong năm, tỉnh Quảng Trị cũng đã hợp tác với Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) khởi động Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số Quảng trị (Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 19/2/2021).

CHƯƠNG 6. CÁC THÁCH THỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

6.1. Các thách thức về môi trường

(1) Hoạt động phát triển các trang trại chăn nuôi ở khu vực nông thôn trong giai đoạn từ 2021 -2022 tăng về quy mô và số lượng trang trại, đi kèm với đó là sự phát sinh một lượng lớn chất thải (CTR, nước thải, mùi hôi). Việc phát triển các trang trại nuôi tôm không theo quy hoạch sử dụng đất, dẫn đến khó khăn trong việc quản lý, xử lý nước thải. Nếu việc quản lý, xử lý các loại chất thải này không triệt để sẽ làm cho chất lượng môi trường ở khu vực nông thôn diễn tiến theo hướng kém đi.

(2) Hoạt động thu gom, xử lý CTR sinh hoạt nông thôn còn nhiều bất cập. Phương pháp xử lý CTR chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp hoặc đổ thải lộ thiên và một số nơi đang xử lý bằng phương pháp tự thiêu đốt không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, từ đó gây ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh. Có 08 bãi chôn lấp CTR không hợp vệ sinh chưa được đóng cửa đúng quy định như: Hướng Hóa (02 bãi - đang sử dụng), Đakrông (02 bãi), Đông Hà (01 bãi), Vĩnh Linh (05 bãi). Một số bãi chôn lấp, xử lý CTR được đầu tư giai đoạn 1 tại các địa phương cũng sắp quá tải như: Đông Hà (quá tải và hệ thống xử lý nước thải xuống cấp); Gio Linh (quá tải); Triệu Phong (quá tải); Hải Lăng (quá tải); Lò đốt rác Cồn Cỏ (xuống cấp).

(3) Khó khăn trong kiểm soát ô nhiễm môi trường từ hoạt động các làng nghề như: làng nghề mắm ruốc Triệu Lăng (Triệu Phong), Vĩnh Thái (Vĩnh Linh); làng nghề hấp sấy cá Gio Việt (Gio Linh),... đặc biệt, các làng nghề này đều nằm xen lẫn trong khu dân cư cũng như chưa có sự đầu tư cho hệ thống xử lý chất thải nên rất khó kiểm tra, giám sát nguồn phát thải các chất ô nhiễm.

(4) Hiện còn 25 điểm ô nhiễm thuốc BVTV tồn lưu đã được điều tra phát hiện nhưng chưa được bố trí kinh phí để xử lý, có nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

(5) Thách thức trong thực hiện tiêu chí môi trường trong nông thôn mới: Chỉ tiêu môi trường trong xây dựng NTM là chỉ tiêu đạt thấp nhất trong bộ tiêu chí NTM. Một số tiêu chí trong giai đoạn 2021-2025 được nâng lên cao nên rất khó đạt mục tiêu đề.

(6) Xung đột môi trường có dấu hiệu gia tăng: Tình trạng khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất chưa được đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý chất thải, xây dựng xen lẫn hoặc ở gần khu dân cư là nguyên nhân chính dẫn đến xung đột môi trường giữa doanh nghiệp và người dân sống xung quanh. Việc di dời, tái quy hoạch lại khu, cụm công nghiệp và khu dân cư đòi hỏi thời gian và nguồn ngân sách rất lớn để thực hiện.

6.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

6.2.1. Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường

Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường tại địa phương chưa được sắp xếp ổn định, thiếu cán bộ và cơ sở vật chất, chưa đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra. Để đáp ứng công tác quản lý môi trường phù hợp với quá trình phát triển KT-XH trong thời gian đến cần phải tiếp tục kiện toàn, củng cố hệ thống quản lý nhà nước về BVMT từ cấp tỉnh đến cấp xã, đồng thời tăng cường đào tạo chuyên môn, kỹ năng, kiến thức quản lý bảo đảm nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về BVMT trong thời kỳ mới.

6.2.2. Giải pháp về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường

- Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường: Nguồn chi sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh luôn đảm bảo 1% của tổng chi ngân sách của địa phương. Tuy nhiên, do nguồn chi của tỉnh còn hạn chế nên tổng nguồn kinh phí cho sự nghiệp môi trường còn hạn chế, cần thiết phải có sự hỗ trợ từ trung ương để giải quyết các vấn đề ô nhiễm bức xúc trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường nguồn lực thực hiện tiêu chí môi trường trong NTM từ những nguồn lực khác nhau (nguồn đầu tư cho NTM, nguồn sự nghiệp trung ương). Tập trung vào các nội dung: cải tạo bãi chôn lấp chất thải đảm bảo tỉ lệ chôn lấp trực tiếp dưới 50%; xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại chỗ cho các khu dân cư với quy mô tối thiểu 200m³/ngày; cải tạo cảnh quan các khu dân cư nông thôn; ưu tiên đầu tư ở các huyện về đích NTM giai đoạn 2023-2025.

Thực hiện lồng ghép có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ môi trường gắn với việc thực hiện tiêu chí số 17 về môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Từ đó huy động được nguồn lực kinh phí đầu tư từ Chương trình này cho các hoạt động BVMT khu vực nông thôn.

- Xã hội hóa công tác xử lý CTR khu vực nông thôn: Kêu gọi, hỗ trợ các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý CTR theo hướng hiện đại, tái chế, tái sử dụng năng lượng, giảm dần tỉ lệ hỗ trợ từ nhà nước;. Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư BVMT, thực hiện các cơ chế, chính sách, biện pháp cụ thể để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư BVMT; Triển khai mạnh mẽ mô hình hợp tác công – tư (PPP); Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn hỗ trợ phát triển từ các tổ chức quốc tế và Chính phủ cho BVMT ở địa phương, đặc biệt là trong việc khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện MT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH.

6.2.3. Nhóm giải pháp về giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn

- Tập trung thực hiện tốt công tác phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định của pháp luật về BVMT (chậm nhất đến ngày 31/12/2024, các địa phương thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn và áp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích theo khoản 1, Điều 75 và khoản 1,

Điều 79, Luật BVMT năm 2020) để tái sử dụng chất thải, giảm thiểu khối lượng CTR phát sinh, giảm thiểu chi phí thu gom và xử lý. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ thu gom CTR tại khu vực nông thôn đạt 70% theo nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị. Đầu tư xử lý CTR, ưu tiên xây dựng các khu xử lý mới, công nghệ hiện đại (Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 41/CT-TTg về một số giải pháp cấp bách trong tăng cường quản lý CTR, trong đó: “Phấn đấu đến hết năm 2025 giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30%”; chỉ tiêu đối với các địa phương đạt huyện nông thôn mới, tỷ lệ rác thải được xử lý theo phương pháp chôn lấp dưới 50% lượng rác phát sinh). Hình thành các đội, tổ thu gom rác ở các địa bàn nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Trước mắt, huy động các nguồn kinh phí để xử lý các điểm ô nhiễm thuốc BVTV tồn lưu (34 điểm); đóng cửa 08 BCL không hợp vệ sinh. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa theo quy định đạt trên 30%.

- Thực hiện quản lý quy hoạch các vùng nuôi tôm, đặc biệt là nuôi tôm trên cát; ưu tiên xây dựng hệ thống xử lý chất thải các khu vực nuôi tôm tập trung. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ cơ sở nuôi trồng thủy sản đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt trên 95%.

- Các dự án trang trại, gia trại, nông trại phải được quy hoạch vị trí phù hợp, có công trình, biện pháp xử lý chất thải đảm bảo trước khi xả thải ra môi trường. Tổ chức nghiên cứu, quy hoạch vị trí để di dời các cơ sở chăn nuôi, sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư.

- Phấn đấu đến năm 2025, 100% các xã thu gom, xử lý bao bì, chai lọ thuốc BVTV đáp ứng yêu cầu về BVMT.

- Quản lý chặt chẽ và xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại các làng nghề. Các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ phải chuyển vào khu tập trung hoặc phải xử lý đảm bảo chất thải. Phấn đấu đến năm 2025, trên 90% làng nghề đảm bảo quy định về BVMT.

- Quan trắc cảnh báo ô nhiễm: Tiến hành quan trắc các thành phần môi trường khu vực nông thôn (đất, nước, không khí) theo Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường hàng năm của toàn tỉnh đã được phê duyệt. Đồng thời, tăng cường lồng ghép việc quan trắc môi trường vào trong các nhiệm vụ hàng năm của các Sở ban, ngành cũng như các huyện thị.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường nông thôn; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Báo cáo “Hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2022, môi trường nông thôn, thực trạng và giải pháp”, đã được xây dựng trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Nội dung báo cáo được xây dựng theo mô hình D-P-S-I-R (D: Driver - Động lực; P: Pressure - Áp lực; S: State - Hiện trạng; I: Impact - Tác động và R: Response - Đáp ứng). Trong đó:

- Động lực:

+ Đã đánh giá được sự tăng trưởng KT-XH của tỉnh trong năm 2022 và so sánh với giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2021. Dự báo tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh năm 2022 tăng 6,5% , đạt kế hoạch đề ra. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,39%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 12,99%; khu vực dịch vụ tăng 6,68%.

+ Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch đúng hướng, phù hợp với xu thế chung của cả nước, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông - lâm - thủy sản. Trong đó, ngành dịch vụ có vai trò ngày càng quan trọng và tăng nhanh về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế.

- Áp lực:

+ Sức ép từ hoạt động CN -TTCN: Khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh có 2 KCN, 2 KKT, 9 CCN và 61 làng nghề, làng có nghề có quy mô sản xuất chủ yếu là vừa và nhỏ nằm tại các xã thuộc khu vực nông thôn. Tổng CTR phát sinh hơn 40 tấn/ngày, nước thải phát sinh khoảng hơn 8.000 m³/ngày đêm.

+ Sức ép từ hoạt động nông - lâm nghiệp: Hoạt động trồng trọt phát sinh lượng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng thải ra trên đồng ruộng từ 8-12 tấn/năm; Hoạt động chăn nuôi phát sinh khoảng 890 nghìn tấn chất thải chăn nuôi, 306,965 nghìn m³ nước thải chăn nuôi và 4.448 tấn chất thải từ hoạt động giết mổ.

+ Sức ép từ hoạt động thương mại - dịch vụ: Sức ép của hoạt động thương mại - dịch vụ ở khu vực nông thôn chủ yếu là buôn bán nhỏ lẻ và các chợ dân sinh tại các xã.

+ Sức ép từ hoạt động sinh hoạt: CTR sinh hoạt khu vực nông thôn có khối lượng là 218 tấn/ngày và tiếp nhận gần 60 tấn CTR/ngày từ khu vực đô thị; tổng lượng thải nước thải sinh hoạt là 20.967 m³/ngày đêm.

+ Sức ép từ các hoạt động khác: Các hoạt động như y tế, xây dựng, giao thông và hoạt động phát triển năng lượng hiện chưa có nhiều sức ép đối với môi trường nông thôn. Riêng hoạt động nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nước thải khu vực nuôi tôm hầu hết không qua xử lý mà xả trực tiếp ra môi trường, nước thải bốc mùi hôi gây ô nhiễm không khí và môi trường nước khu vực xung quanh. Ngoài ra, các hoạt động khai thác

khoáng sản, vật liệu xây dựng cũng đang gây sức ép lên môi trường nông thôn.

- Hiện trạng:

+ Chất lượng môi trường nông thôn được đánh giá thông qua kết quả quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị hàng năm. Chất lượng môi trường nông thôn năm 2022 trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định và ít có sự biến động so với năm 2021 và giai đoạn 2016 - 2020. Tuy nhiên, tình hình ô nhiễm môi trường cục bộ đã xảy ra tại một khu vực như làng nghề, điểm tập kết CTR, các cơ sở CN-TTCN, cơ sở chế biến nông sản như tinh bột sắn, làm bún, hấp sấy cá, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

+ Công tác phân loại CTR tại nguồn, hoạt động tái chế tự phát ở các hộ gia đình hoặc cơ sở thu mua phế liệu nhỏ lẻ.

+ CTR một phần được người dân phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng hoặc bán phế liệu, phần còn lại được các đội vệ sinh môi trường các xã, Trung tâm môi trường đô thị huyện thu gom, vận chuyển về bãi chôn lấp CTR tập trung của huyện để xử lý. Trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị đủ năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH, nguồn lực đầu tư cho hoạt động này chưa đa dạng.

- Tác động: Đánh giá các tác động từ ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội, sức khỏe, cảnh quan, hệ sinh thái.

- Đáp ứng:

+ Tổ chức bộ máy BVMT từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở từng bước được tăng cường, củng cố và kiện toàn.

+ Công tác thẩm định báo cáo ĐTM, cấp phép hồ sơ môi trường ngày càng có chất lượng, chặt chẽ.

+ Công tác thanh, kiểm tra được thực hiện đảm bảo, kịp thời.

+ Trạm Trung tâm quản lý, vận hành tốt hệ thống quan trắc tự động. Năm 2022, đã kết nối giám sát được 10 trạm cơ sở (6 trạm môi trường và 4 trạm tài nguyên nước).

+ Năm 2022, tỷ lệ thu gom rác thải nông thôn đạt 77,3%.

+ Chi sự nghiệp BVMT đảm bảo 1% tổng chi ngân sách địa phương.

2. Kiến nghị

Kiến nghị đối với Chính phủ và các Bộ ngành liên quan:

- Rà soát, ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật BVMT năm 2020, đặc biệt là các văn bản về bảo vệ môi trường nông thôn và làng nghề.

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hỗ trợ ngân sách sự nghiệp môi trường từ Trung ương cho tỉnh Quảng Trị để thực hiện khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các điểm gây ÔNMT nghiêm trọng trong giai đoạn 2021 - 2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. UBND tỉnh Quảng Trị (2022). Báo cáo số 155/BC-UBND ngày 31/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và Báo cáo số 242/BC-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2023;
- [2]. Sở Công Thương (2021). Báo cáo số 1148/SCT-QLMT ngày 28/7/2021 của Sở Công thương về kết quả rà soát, đánh giá hiện trạng các chợ trên địa bàn tỉnh;
- [3]. Cục thống kê Quảng Trị (2021). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2021;
- [4]. Báo cáo công tác BVMT các huyện năm 2022;
- [5]. Sở Tài nguyên và Môi trường (2022). Báo cáo nhiệm vụ Xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Quảng Trị;
- [6]. Sở Tài nguyên và Môi trường (2022). Công văn số 3026/STNMT-CCBVMT ngày 30/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phối hợp xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2022;
- [7]. Sở Tài nguyên và Môi trường (2022). Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
- [8]. Sở Tài nguyên và Môi trường (2023). Báo cáo số 391/BC-STNMT ngày 14/02/2023 về Báo cáo công tác BVMT năm 2022.
- [9]. Phương pháp tính toán tải lượng dựa vào lưu lượng và nồng độ/tải lượng chất ô nhiễm theo các tài liệu sau:
 - Kết quả phân tích chất lượng nước thải trước khi xử lý tại Trang trại lợn của ông Hoàng Phố tại thôn Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ: Tính toán tải lượng nước thải chăn nuôi.
 - Giáo trình công nghệ xử lý nước thải - Trần Văn Nhân, Ngô Thị Nga, NXB Khoa học Kỹ thuật, 1999: Tính toán tải lượng nước thải chợ.
 - Assessment of sources of Air, Water and Land Pollution. Part I, World Health Organization, Geneva, 1993 (WHO, 1993): Tính toán tải lượng nước thải sinh hoạt.
 - Báo cáo ĐTM, giấy phép môi trường, báo cáo kết quả thực hiện công trình BVMT, kết quả giám sát của các cơ sở công nghiệp: Tính toán tải lượng nước thải công nghiệp.
 - Quan trắc môi trường nuôi tôm nước lợ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2022: Tính toán tải lượng nuôi tôm.